

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN

KẾ HOẠCH NĂM HỌC
NĂM 2022

NGHỆ AN, 11/ 2021



QUY MÔ ĐÀO TẠO SINH VIÊN CHÍNH QUY NĂM 2022

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	(Khối ngành V)				(Khối ngành VII)		Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
			Nông học	Ngành NTTS	Ngành Chăn nuôi	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành thú y)	Ngành Quản lý đất đai	Ngành Quản lý TNMT		
A	Đào tạo chính quy									
I	Sinh viên Đại học chính quy									
1.1	Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)	Sinh viên	62	127	44	27	28	71	359	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	17	18	6		8	36	85	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 59 (Tuyển sinh năm 2018)	Sinh viên	23	18	15		7	9	72	
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019)	Sinh viên	12	23	5		1	6	47	
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên	2	30	8		2	9	51	
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên	8	38	10	27	10	11	104	
1.2	Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)		43	29	15	-	15	45	147	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	17	11			8	36	72	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 59 (Tuyển sinh năm 2018)	Sinh viên	25	18	15		7	9	74	
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019)	Sinh viên	1						1	
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên	0						0	
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên	0						0	
1.3	Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022 trừ các ngành sự phạm)	Sinh viên	30	40	20	50	20	20	180	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022) "Giao kế hoạch tối thiểu bằng số tuyển sinh của K62,"		30	40	20	50	20	20	180	
1.4	Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)	Sinh viên	50	131	43	77	33	55	389	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	0			-	-		0	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên	0			-	-	-	0	
	.- Khóa 59	Sinh viên	0			-	-	-	0	
	.- Khóa 60	Sinh viên	11	23	5	-	1	6	46	
	.- Khóa 61	Sinh viên	1	30	8	-	2	9	50	
	.- Khóa 62	Sinh viên	8	38	10	27	10	20	113	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022)	Sinh viên	30	40	20	50	20	20	180	
II	Lưu học sinh học đại học									
1.1	Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)	Sinh viên	0	-	1	-	-	-	1	
	.- Khóa 58 (Tuyển sinh năm 2017 trở về trước)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 59 (Tuyển sinh năm 2018)	Sinh viên							0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Nông học	Ngành NTTS	Ngành Chăn nuôi	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành thú y)	Ngành Quản lý đất đai	Ngành Quản lý TNMT	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên			1				1	
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên								
1.2	Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)		0	-	-	-	-	-	0	
	.- Khóa 58 (Tuyển sinh năm 2017 trở về trước)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 59 (Tuyển sinh năm 2018)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 60 (Tuyển sinh năm 2019)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 61 (Tuyển sinh năm 2020)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 62 (Tuyển sinh năm 2021)	Sinh viên								
1.3	Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)	Sinh viên							0	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022) "Giao kế hoạch tối thiểu bằng số tuyển sinh của K62;"								0	
1.4	Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)	Sinh viên	0	-	1	-	-	-	1	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	0	-	-	-	-	-	0	
	.- Khóa 59	Sinh viên	0	-	-	-	-	-	0	
	.- Khóa 60	Sinh viên	0	-	-	-	-	-	0	
	.- Khóa 61	Sinh viên	0	-	1	-	-	-	1	
	.- Khóa 62	Sinh viên	0	-	-	-	-	-	0	
	.- Khóa 63 (Dự kiến tuyển năm 2022)	Sinh viên	0	-	-	-	-	-	0	

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

TRƯỞNG ĐƠN VỊ


TS. Nguyễn Đình Vinh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN

Biểu số 1

QUY MÔ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối ngành V (Khoa học cây trồng)	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
A ĐÀO TẠO THẠC SỸ					
I Thạc sĩ trong nước					
1.1	<i>Số học viên có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số học viên mục này chính là quy mô học viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)</i>	Học viên	24	24	
	.- Khóa 27 trở về trước (tuyển sinh năm 2019 trở về trước)	Học viên	1	1	
	.- Khóa 28 (tuyển sinh năm 2020)	Học viên	20	20	
	.- Khóa 29 (tuyển sinh năm 2021)	Học viên	3	3	
1.2	<i>Học viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)</i>	Học viên	20	20	
	.- Khóa 27 trở về trước (tuyển sinh năm 2019 trở về trước)	Học viên	1	1	
	.- Khóa 28 (tuyển sinh năm 2020)	Học viên	19	19	
	.- Khóa 29 (tuyển sinh năm 2021)	Học viên	-	-	
1.3	<i>Học viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)</i>	Học viên	-	-	
	.- Khóa 30 (dự kiến tuyển sinh năm 2022)	Học viên	15	15	
1.4	<i>Số học viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số học viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>	Học viên	19	19	
	.- Khóa 27 trở về trước (tuyển sinh năm 2019 trở về trước)	Học viên	-	-	
	.- Khóa 28 (tuyển sinh năm 2020)	Học viên	1	1	
	.- Khóa 29 (tuyển sinh năm 2021)	Học viên	3	3	
	.- Khóa 30 (dự kiến tuyển sinh năm 2022)	Học viên	15	15	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN
QUY MÔ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC - ĐÀO TẠO TỪ XA NĂM 2022

Biểu số 1

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối ngành VII (Quản lý đất đai)	Khối ngành V (Kinh tế nông nghiệp)	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
A	Đào tạo chính quy					
I	ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC					
1.1	<i>Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)</i>	Sinh viên	35.00	50.00	85.00	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 59	Sinh viên	-	50.00	50.00	
	.- Khóa 60	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 61	Sinh viên	35.00	-	35.00	
1.2	<i>Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)</i>		-	-	-	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên			-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên			-	
	.- Khóa 59	Sinh viên			-	
	.- Khóa 60	Sinh viên			-	
	.- Khóa 61	Sinh viên			-	
1.3	<i>Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)</i>	Sinh viên			-	
	.- Khóa 62			50.00	50.00	
1.4	<i>Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)</i>	Sinh viên	35.00	100.00	135.00	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 59	Sinh viên	-	50.00	50.00	
	.- Khóa 60	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 61	Sinh viên	35.00	-	35.00	
	.- Khóa 62	Sinh viên	-	50.00	50.00	
II	ĐÀO TẠO TỪ XA					
1.1	<i>Số SV có mặt ngày 01/01/2022 theo khối ngành, gồm: (Tổng số sinh viên mục này chính là quy mô sinh viên có mặt học kỳ II năm học 2021-2022 từ tháng 1-6/2022)</i>	Sinh viên	-	41.00	41.00	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên		-	-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên		-	-	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối ngành VII (Quản lý đất đai)	Khối ngành V (Kinh tế nông nghiệp)	Cộng toàn đơn vị	Ghi chú
	.- Khóa 59	Sinh viên		-	-	
	.- Khóa 60	Sinh viên		-	-	
	.- Khóa 61	Sinh viên		41.00	41.00	
1.2	Sinh viên tốt nghiệp / thôi học / xóa tên năm 2022 (Tính dự kiến số thôi học, tốt nghiệp, xóa tên, kỷ luật trong cả năm 2022)		-	-	-	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên			-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên			-	
	.- Khóa 59	Sinh viên			-	
	.- Khóa 60	Sinh viên			-	
	.- Khóa 61	Sinh viên			-	
1.3	Sinh viên tuyển mới năm 2022 theo khối ngành (Tính dự kiến tổng số tuyển mới trong năm 2022)	Sinh viên			-	
	.- Khóa 62			50.00	50.00	
1.4	Số sinh viên có mặt ngày 31/12/2022 theo khối ngành, gồm: (Số sinh viên này được coi là quy mô sinh viên có mặt học kỳ I năm học 2022-2023 từ tháng 9-12/2022)	Sinh viên	-	91.00	91.00	
	.- Khóa 58 CN và khóa 57 về trước	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 58 (kỹ sư)	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 59	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 60	Sinh viên	-	-	-	
	.- Khóa 61	Sinh viên	-	41.00	41.00	
	.- Khóa 62	Sinh viên	-	50.00	50.00	

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TS. Nguyễn Đình Vinh

TS. NGUYỄN ĐÌNH VINH

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO - GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp CÔNG THỨC: TÍNH HỆ SỐ: I= số (TC lý thuyết x hệ số học phí + số tín chỉ thực hành x hệ số học phí + số tín chỉ thực tập/ đồ án tốt nghiệp x hệ số học phí) / tổng số tín chỉ của học phần	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đồng / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tin chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn. Công thức: (9=3x5x6 x16,5 đối với tín chỉ lý thuyết 3x5x6x1 5 đối với tín chỉ thực hành)	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện	GV trong HC Trường đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng	Số giờ chuẩn DM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(4)x(7)	(9)=(3)x(5)x(6)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	Bộ môn Khoa học cây trồng								2,726				3,110	(383)	2,056	1,975	
I	Đào tạo chính quy								2,706								
1	Đại học chính quy								2,706								
a	Học kỳ 2 năm học 2021-2022								1,693								
a.1	Giảng dạy ĐH chính quy								376								
a.1	Kiểm soát bệnh cây nông nghiệp	4	1.08	1	1	11	203.5	273									
a.2	Kiểm soát côn trùng nông nghiệp	4	1.08	1	1	11	47.3	64.5									
a.3	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	3	1.10	1	1	11	47.3	64.5									
a.4	Kỹ thuật trồng rau ứng dụng công nghệ cao	3	1.10	1	1	11	36.3	48									
a.5	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	3	1.10	1	1	11	36.3	48									
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN																
b.1	Tổ BM Hướng dẫn luận văn TN K.59	5	1.50	1	1	23	172.5	264.5									
	Học kỳ 1 năm học 2022-2023																
a	Giảng dạy ĐH chính quy								1317.1								
a.6	Công nghệ sau thu hoạch	3	1.10	1	1	11	36.3	48									
a.7	Chuyển đổi 1	2	1.00	1	1	11	22	33									
a.8	Chuyển đổi 2	2	1.00	1	1	11	22	33									
a.9	Khoa học đất	3	1.10	1	0.8	8	26.4	38.4									
a.10	Công nghệ sinh học thực vật	3	1.10	1	0.8	8	26.4	38.4									
a.11	Sinh học trong Nông Lâm Ngư - Môi trường	5	1.06	2	1	100	530	162									
a.12	Nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư - Môi trường	4	1.25	2	1	100	500	126.4									
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN																
b.2	Thực tập giáo trình	2	1.40	1	1	11	154	44									
b.3	Thực tập nghề nông học	8	1.40	1	1	11	123.2	22									
2	Đào tạo Cao học																
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022																
a	Giảng dạy Thạc sỹ								1012.5								
a.1	Công nghệ sinh học nông nghiệp	3	1.50	1	1	10	585	667.875									
a.2	Biến đổi khí hậu và nông nghiệp	3	1.50	1	1	10	45	51.375									

Đơn vị tính:

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chươn g trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp CÔNG THỨC: TÍNH HỆ SỐ: I= số (TC lý thuyết x hệ số học phí + số tín chỉ thực hành x hệ số học phí + số tín chỉ thực tập/ đồ án tốt nghệ x hệ số học phí) / tổng số tín chỉ của học phần	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đồng / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tin chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn.	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch giảng dạy thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa tiểu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng					
a.3	Nguyên lý sinh trưởng cây trồng và vật nuôi	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.4	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.5	Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.6	Đa dạng sinh học nông nghiệp	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.7	Sản xuất nông nghiệp an toàn	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.8	Thiết kế và quản lý dự án nông nghiệp, nông thôn	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.9	Di truyền cây trồng	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.10	Sinh lý cây trồng	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.11	Kiểm soát sâu bệnh hại cây trồng	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.12	Quản lý dinh dưỡng cây trồng	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
a.13	Nguyên lý bảo vệ thực vật	3	1.50	1	1	10	45	51.375								
b	Hướng dẫn luận văn TN						427,5	997,5								
B	Hướng dẫn luận văn TN K28	15	1.50	1	1	19	427,5	997,5	2519,4				1887,5	631,9	1429,25	1525
I	Bộ môn Thủy sản và Chăn nuôi						3526,7	2519,4								
I	Đào tạo chính quy						3526,7	2519,4								
I	Đại học chính quy						3526,7	2519,4								
a	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						2044,0	1524,0								
a	Giảng dạy ĐH chính quy						1523,0	917,0								
a1	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3	1.1	1	1	23	75,9	48								
a2	Phương pháp NCKH trong NTTS	3	1	1	1	30	90	48								
a3	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi TS	2	1.1	1	1	23	50,6	32								
a4	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	4	1.1	1	1	23	101,2	64,5								
a5	Thực vật thủy sinh	3	1.075	1	1	30	96,75	48								
a6	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	4	1.075	1	1	30	129	64,5								
a7	Động vật thủy sinh	4	1.075	1	1	30	129	64,5								
a8	Sinh lý động vật thủy sản	4	1.075	1	1	30	129	64,5								
a9	Giải phẫu vật nuôi	3	1.1	1	0,8	8	26,4	38,4								
a10	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi	3	1	1	0,8	8	24	38,4								
a11	Sinh lý động vật	4	1.1	1	0,8	8	35,2	51,6								
a12	Vi sinh vật chăn nuôi	3	1.1	1	0,8	8	26,4	38,4								
a13	Vi sinh vật thủy sản	3	1.1	1	1	30	99	48								
a14	Chăn nuôi lợn	3	1.1	1	0,5	5	16,5	24								
a15	Chăn nuôi trâu bò	3	1.1	1	0,5	5	16,5	24								
a16	Chăn nuôi gia cầm	3	1.1	1	0,5	5	16,5	24								
a17	Công nghệ sinh sản vật nuôi	3	1.1	1	0,5	5	16,5	24								
a18	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	1.1	1	0,8	8	26,4	38,4								
a19	Mổ phối động vật	2	1	1	1	74	148	42,9								

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp CÔNG THỨC: TÍNH HỆ SỐ: I= số (TC lý thuyết x hệ số học phí + số tín chỉ thực hành x hệ số học phí + số tín chỉ thực tập/ đồ án tốt nghệ) x hệ số học phí) / tổng số tín chỉ của học phần	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đồng / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tin chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn. Công thức: (9=3x5x6 x16,5 đối với tín chỉ lý thuyết 3x5x6x1 5 đối với tín chỉ thực hành)	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú	
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng						
a20	Hóa sinh động vật	2	1	1	1	74	148	42.9									
a21	Thực vật thủy sinh	3	1.1	1	1	37	122.1	48									
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN						521	607									
b1	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN ngành NTTS	5	1.5	1	1	18	135	207									
b2	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN ngành Chăn nuôi	10	1.5	1	1	15	225	285									
b3	Tổ BM hướng dẫn thực tập rèn nghề nuôi cá nước ngọt	5	1.4	1	1	23	161	115									
	Học kỳ I năm học 2022-2023						1482.7	995.4									
a	Giảng dạy ĐH chính quy						1252.7	860.4									
a22	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	5	1.06	1	1	30	159	81									
a23	Cơ sở di truyền và chọn giống động vật thủy sản	4	1.075	1	1	30	129	64.5									
a24	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	2	1	1	1	30	60	33									
a25	Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	2	1.1	1	1	23	50.6	33									
a26	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	3	1.1	1	1	23	75.9	49.5									
a27	Marketing trong thủy sản	3	1	1	1	23	69	48									
a28	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	4	1	1	1	30	120	64.5									
a29	Bệnh động vật thủy sản	4	1.075	1	1	30	129	64.5									
a30	Quản lý chất thải chăn nuôi	3	1	1	0.5	5	15	24									
a31	Thuốc và vắc xin dùng trong thú y	3	1	1	0.5	5	15	24									
a32	An toàn thực phẩm	3	1	1	0.5	5	15	24									
a33	Vệ sinh chăn nuôi	3	1	1	0.5	5	15	24									
a34	Dinh dưỡng vật nuôi	3	1	1	0.8	8	24	38.4									
a35	Di truyền động vật	3	1.1	1	0.8	8	26.4	38.4									
a36	Thụ y cơ bản	3	1.1	1	0.8	8	26.4	38.4									
a37	Thức ăn chăn nuôi	3	1.1	1	0.8	8	26.4	38.4									
a38	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	1.1	1	0.8	8	26.4	38.4									
a39	Di truyền động vật	3	1.1	1	1	37	122.1	48									
a40	Vì sinh vật thủy sản	3	1.1	1	1	37	122.1	48									
a41	Hóa sinh động vật	3	1.1	1	0.8	8	26.4	38.4									
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN						230	135									
b4	Tổ BM hướng dẫn thực tập rèn nghề nuôi Hải sản	5	1.4	1	1	23	161	115									
b5	Tổ BM hướng dẫn thực tập rèn nghề Chăn nuôi	8	1.4	1	0.5	5	56	10									
b6	Tổ BM hướng dẫn đi thực tế nghề chăn nuôi	2	1.3	1	0.5	5	13	10									
C	Bộ môn quản lý đất đai						514	454									
I	Đào tạo chính quy						454	355									
I	Đại học chính quy						407.0	253.5									
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						77.0	105.0									
	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN						77	105									

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chươn g trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp CÔNG THỨC: TÍNH HỆ SỐ: I= số (TC lý thuyết x hệ số học phí + số tin chỉ thực hành x hệ số học phí + số tin chỉ thực tập/ đồ án tốt nghiệp x hệ số học phí) / tổng số tin chỉ của học phần	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đồng / lớp ft nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tin chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn. Công thức: 9=3x5x6 x16,5 đối với tin chỉ lý thuyết 3x5x6x1 5 đối với tin chỉ tập thực hành)	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch giảng dạy thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng					
b.2	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN	6	1.5	1	0.7	7	63	91								
b.4	Tổ BM hướng dẫn thực tập	2	1	1	0.7	7	14	14								
	Học kỳ 1 năm học 2022-2023						330	148.5								
a	Giảng dạy DH chính quy															
a.1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	1	2	1	100	300	99								
a.2	Cơ sở quản lí đất đai	3	1	1	1	10	30	49.5								
2	Đào tạo Cao học						46.5	101.2								
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						46.5	101.2								
a	Giảng dạy Thạc sĩ						45	51.7								
a.1	Học phần Quản cư và đô thị hoá	3	1.5	1	1	10	45	51.7								
b	Hướng dẫn luận văn TN	3	1.5	1	1	1	1.5	49.5								
II	Đào tạo không chính quy						60	99								
I	Đào tạo DH vừa làm vừa học						60	99								
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						60	99								
a	Giảng dạy DH vừa làm vừa học						60	99								
a.1	Quy hoạch đô thị và quy hoạch PTNT	3	1	1	1	10	30	49.5								
a.2	Hệ thống định vị toàn cầu và đo vẽ bản đồ địa chính	3	1	1	1	10	30	49.5								
D	Bộ Môn Quản lý Tài nguyên MT						1,237	1,549								
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)						1,237	1,549								
1	Đại học chính quy						1,231	1,499								
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						867	1,079								
a	Giảng dạy DH chính quy						632.2	876								
a.1	Học phần Đánh giá chất lượng đất nước không khí	5	1.12	1	0.9	9	50.4	79.5								
a.2	Học phần Kinh tế môi trường	3	1	1	0.9	10	30	49.5								
a.3	Thanh tra và kiểm toán TNMT	4	1	1	0.9	9	36	66								
a.4	Cơ sở quản lí TN&MT	4	1.25	2	1	10	50	126								
a.5	Truyền thông môi trường	3	1	1	0.9	9	27	44.55								
a.6	Học phần Quản lý TN&MT ven biển	3	1	1	0.9	9	27	44.55								
a.7	Trắc địa và hệ thống định vị toàn cầu	4	1.075	1	1	10	43	64.5								
a.8	Bản đồ học	3	1	1	1	10	30	49.5								
a.9	Quản lí tài nguyên môi trường dựa vào cộng đồng	3	1	1	0.9	9	27	44.55								
a.10	Bản đồ giáo khoa	3	1	2	1	40	120	99								
a.11	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS) và đo vẽ bản đồ địa chính	5	1.12	1	0.8	8	44.8	64.8								
a.12	Biến đổi khí hậu	3	1	2	1	40	120	99								
a.13	Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam	3	1	1	0.9	9	27	44.55								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN						234.9	202.5								
2	Tổ BM hướng dẫn đồ án TN	9	1.5	1	0.9	9	121.5	157.5								

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp CÔNG THỨC: TÍNH HỆ SỐ: l= số TC lý thuyết x hệ số học phí + số tín chỉ thực hành x hệ số học phí + số tín chỉ thực tập/ đồ án tốt nghiệp x hệ số học phí / tổng số tín chỉ của học phần	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số đồng/lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chuẩn. Công thức: (9=3x5x6 x16,5 đối với tín chỉ lý thuyết 3x5x6x1 5 đối với tín chỉ thực hành)	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng					
b.4	Tổ BM hướng dẫn thực tập	9	1.4	1	0.9	9	113.4	45								
	Học kỳ 1 năm học 2022-2023						364.3	420.9								
a	Giảng dạy ĐH chính quy						259	402.9								
a.14	Học phần Công nghệ môi trường	4	1	1	0.9	9	36	59.4								
a.15	Học phần Thiết kế hệ thống xử lý môi trường	4	1	1	0.9	9	36	59.4								
a.16	Học phần Viễn Thám và GIS	5	1.2	1	1	10	60	79.5								
a.17	Học phần Quản lý CTR	3	1	1	0.9	9	27	44.55								
a.18	Quản lý môi trường nông thôn	3	1	1	0.9	9	27	44.55								
a.19	Học phần Đánh giá tác động môi trường	4	1	1	1	10	40	66								
a.20	Kỹ năng NCKH và tư duy phản biện	3	1	1	1	11	33	49.5								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN						105.3	18								
b.5	Tổ BM hướng dẫn đi thực tế	9	1.3	1	0.9	9	105.3	18								
2	Đào tạo Cao học						6	49.5								
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						6	49.5								
b	Hướng dẫn luận văn TN	3	1.5	1	1	4	6	49.5								
E	Bộ môn khuyến nông và PTNT						1261	237	237			810	621	-384	550	590
I	Đào tạo chính quy						400	132								
I	Đại học chính quy						400	132								
	Học kỳ 1 năm học 2022-2023						400	132								
a	Giảng dạy ĐH chính quy						400	132								
	Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp - MT	4	1.00	2	1	100	400	132								
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)						861	105								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022						861	105								
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX						861	105								
a.1	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	1.0	1	1	41	82	10								
a.2	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	1.0	1	1	41	123	15								
a.3	Phương pháp khuyến nông	3	1.0	1	1	41	123	15								
a.4	Chính sách phát triển nông nghiệp	3	1.0	1	1	41	123	15								
a.5	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	5	1.0	1	1	41	205	25								
a.6	Tài chính và tín dụng Nông nghiệp	3	1.0	1	1	41	123	15								
a.7	Quản lý chuỗi cung ứng	2	1.0	1	1	41	82	10								
Z	Tổng hợp toàn khoa, Viện						9,244.2	8,485	8,485		-	9,980	7,476	1,009	5,576	5,415
I	Đại học chính quy	x					7,258.2	5,465.0								
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022 (các ngành NH, NTTS, CN, TY)						2,420.0	2,061.5								

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương g trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp CÔNG THỨC: TÍNH HỆ SỐ: I= số (TC lý thuyết x hệ số học phí + số tín chỉ thực hành x hệ số học phí + số tín chỉ thực tập/ đồ án tốt nghiệp x hệ số học phí) / tổng số tín chỉ của học phần	Số lớp TC dự kiến mở	Hệ số lớp đồng / lớp ít nếu có	Số lượng sinh viên	Số lượt tín chỉ/HSS V dự kiến đảm nhiệm	Số tiết giảng dạy quy chẩn. Công thức: (9=3x5x6 x16,5 đối với tín chỉ lý thuyết 3x5x6x1 5 đối với tín chỉ thực hành)	Tổng số giờ giảng dạy quy chẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ chẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận miễn giảm	Dự kiến thừa số giờ giảng dạy quy chẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HDCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú	
									GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường đảm nhận	GV thỉnh giảng							
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022 (các ngành QLDD,QLTN MT)						944.1	1,183.5										
	Học kỳ 1 năm học 2022-2023 (các ngành NH, NTTS, CN, TY)						3,199.8	1,650.6										
II	Học kỳ 1 năm học 2021-2023 (các ngành QLDD, QLTNMT)						694.3	569.4										
	Đào tạo Thực sự (gồm cả trong và ngoài Trường)	x					1065	1816.08										
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022 (các ngành NH, NTTS, CN, TY)						1012.5	1665.38										
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022 (các ngành QLDD,QLTN MT)						52.5	150.7										
III	Đại học VLVH (gồm cả trong và ngoài Trường)	x					60	99										
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022 (các ngành QLDD,QLTN MT)						60	99										
IV	Đại học ĐTIX (gồm cả trong và ngoài Trường)	x					861	105										
	Học kỳ 2 năm học 2021-2022 (các ngành QLDD,QLTN MT)						861	105										
V	Hoạt động trực trại							1000										

TRƯỞNG ĐƠN VỊ


TS. NGUYỄN ĐÌNH VINH

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM TÀI CHÍNH 2022

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 42, trong đó:														
	Cán bộ hành chính: 3														
	Cán bộ giảng dạy: 39 gồm:														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thứ														
	việc): 0														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên trở														
	lên: 39														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: 0														
I	Bộ môn Khoa học cây trồng		7875	3510	2435	2505	750.75	400.5	288.75	0	7022.5	3109.5	2056.25	1975	
1	Nguyễn Hữu Hiền	Giảng viên	650	270	175	205	89	54	35	0	561	216	140	205	TBM
2	Hồ Thị Nhung	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
3	Trần Ngọc Toàn	Giảng viên	535	270	175	205	0	0	0	0	535	270	175	205	
4	Nguyễn Văn Hoàn	Giảng viên	650	270	175	205	400	225	175	0	250	45	0	205	NCS từ tháng 2/2022
5	Nguyễn Thị Thanh	Giảng viên	650	270	220	160	0	0	0	0	535	270	175	90	
6	Nguyễn Thị Thủy	Giảng viên	535	270	175	205	66.75	40.5	26.25	0	481.5	229.5	148.75	205	Có văn học tập
7	Ngô Thị Mai Vi	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
8	Nguyễn Tài Toàn	Giảng viên	650	270	220	160	0	0	0	0	650	270	220	90	
9	Nguyễn Thị Bích Thủy	Giảng viên	650	270	200	180	0	0	0	0	650	270	200	90	
10	Phan Thị Thu Hiền	Giảng viên	535	270	220	160	0	0	0	0	535	270	175	90	
11	Thái Thị Ngọc Lam	Giảng viên	535	270	175	205	0	0	0	0	535	270	175	90	
12	Cao Thị Thu Dung	Giảng viên	650	270	175	205	195	81	52.5	0	455	189	122.5	205	Bi thư chi bộ sinh viên, TLTT
13	Nguyễn Thị Thanh Mai	Giảng viên	535	270	175	205	0	0	0	0	535	270	175	90	
II	Tổ bộ môn Thủy sản và chăn nuôi		6500	2630	1915	1955	1658.25	742.5	485.75	430	4841.75	1887.5	1429.25	1525	
1	Lê Minh Hải	Giảng viên	650	270	175	205	89	54	35	0	561	216	140	205	TBM (20%)
2	Tạ Thị Bình	Giảng viên	650	270	175	205	66.75	40.5	26.25	0	583.25	229.5	148.75	205	TLĐT (15%)
3	Hoàng Thị Mai	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
4	Phạm Mỹ Dung	Giảng viên	650	270	220	160	49	27	22	0	601	243	198	160	TLĐBCL(10%)
5	Nguyễn Thị Thanh	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
6	Nguyễn Thúc Tuấn	Giảng viên	650	200	295	155	0	0	0	0	650	200	295	155	
7	Trương Thị Thành Vinh	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
8	Nguyễn Đình Vinh	Giảng viên	650	270	175	205	133.5	81	52.5	0	516.5	189	122.5	205	Viện trưởng 30%
9	Trần Thị Kim Anh	Giảng viên	650	270	175	205	660	270	175	215	-10	0	0	-10	Đi NN
10	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Giảng viên	650	270	175	205	660	270	175	215	-10	0	0	-10	Đi NN
III	Đơn vị cấp 3- Bộ Môn Quản lý đất đai		3250	1350	865	1035	1409	594	385	430	1611	756	490	365	
1	Trần Đình Du	Giảng viên	650	270	175	205	89	54	35	0	561	216	140	205	TBM (20%)
2	Võ Thị Thu Hà	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	535	270	175	90	
3	Phạm Thị Hà	Giảng viên	650	270	165	215	0	0	0	0	535	270	175	90	
4	Nguyễn Nam Thành	Giảng viên	650	270	175	205	660	270	175	215	-10	0	0	-10	NCS nước ngoài
5	Nguyễn Trần Tuấn	Giảng viên	650	270	175	205	660	270	175	215	-10	0	0	-10	NCS nước ngoài

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	(16)
IV	Bộ môn Quản lý Tài nguyên Môi trường		4,540	1,680	1,470	1,390	1,498	648	420	430	3,112	1,102	1,050	960	
1	Trần Thị Tuyền	Giảng viên	650	200	295	155	89	54	35	0	631	216	260	155	TBM (20%)
2	Đậu Khắc Tài	Giảng viên	650	270	200	180	89	54	35	0	561	216	165	180	Phó Viện trưởng
3	Hoàng Thị Thủy	Giảng viên	650	200	225	225	0	0	0	0	650	200	225	225	
4	Phan Thị Quỳnh Nga	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
5	Vũ Văn Lương	Giảng viên	640	200	235	205	0	0	0	0	640	200	235	205	
6	Hoàng Anh Thế	Giảng viên	650	270	175	205	660	270	175	215	-10	0	0	-10	NCS nước ngoài
7	Nguyễn Thị Thủy Hà	Giảng viên	650	270	165	215	660	270	175	215	-10	0	-10	0	NCS nước ngoài
III	Bộ môn Khuyến nông và PTNT		1950	810	550	590	189	189	0	0	1761	621	550	590	
1	Nguyễn Thị Hương Giang	Giảng viên	650	270	175	205	189	189	0	0	461	81	175	205	NCS trong nước
2	Trần Xuân Minh	Giảng viên	650	270	175	205	0	0	0	0	650	270	175	205	
3	Trần Hậu Thìn	Giảng viên	650	270	200	180	0	0	0	0	650	270	200	180	
Tổng cộng toàn đơn vị:			24,115	9,980	7,235	7,475	5,505	2,574	1,580	1,290	18,348	7,476	5,576	5,415	-

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TS. Nguyễn Đình Vinh

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ NĂM TÀI CHÍNH 2022

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp	Ghi chú
A	Công tác thực hành thí nghiệm						53,550	
I	Bộ môn Khoa học cây trồng						17,550	
1	Kiểm soát bệnh cây nông nghiệp	ĐHCQ	K60	ĐHV	1	1	2,400	
2	Kiểm soát côn trùng nông nghiệp	ĐHCQ	K60	ĐHV	1	1	2,400	
3	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	ĐHCQ	K60	ĐHV	1	1	2,100	
4	Kỹ thuật trồng rau ứng dụng công nghệ cao	ĐHCQ	K60	ĐHV	1	1	2,500	
5	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	ĐHCQ	K60	ĐHV	1	1	1,750	
6	Công nghệ sau thu hoạch	ĐHCQ	K60	ĐHV	2	1	1,900	
7	Khoa học đất	ĐHCQ	K62	ĐHV	1	1	2,100	
8	Công nghệ sinh học thực vật	ĐHCQ	K62	ĐHV	2	1	2,400	
II	Bộ môn thủy sản và chăn nuôi						36,000	
1	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	1	1	1,200	
2	Cơ sở di truyền và chọn giống động vật thủy sản	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	1	1	1,200	
3	Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	ĐHCQ	60 NTTS	ĐHV	2	1	1,000	
4	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	ĐHCQ	60 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
5	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	ĐHCQ	60 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
6	Thực vật thủy sinh	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	2	1	1,000	
7	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	ĐHCQ	60 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
8	Động vật thủy sinh	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	2	1	1,000	
9	Quản lý môi trường nuôi động vật thủy sản	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	1	1	1,200	
10	Sinh lý động vật thủy sản	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
11	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
12	Bệnh động vật thủy sản	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
13	Vì sinh vật thủy sản	ĐHCQ	61 NTTS	ĐHV	2	1	1,200	
14	An toàn thực phẩm	ĐHCQ	60 CN	ĐHV	1	1	1,200	
15	Giải phẫu vật nuôi	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	2	1	1,200	
16	Sinh lý động vật	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	2	1	1,200	
17	Dinh dưỡng vật nuôi	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	2	1	1,200	
18	Vì sinh vật chăn nuôi	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	1	1	1,200	

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp	Ghi chú
19	Di truyền động vật	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	1	1	1,200	
20	Thú y cơ bản	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	1	1	1,200	
21	Thức ăn chăn nuôi	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	1	1	1,000	
22	Chọn và nhân giống vật nuôi	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	1	1	1,200	
23	Bệnh truyền nhiễm thú y	ĐHCQ	61 CN	ĐHV	1	1	1,200	
24	Vệ sinh chăn nuôi	ĐHCQ	60 CN	ĐHV	2	1	1,000	
25	Chăn nuôi lợn	ĐHCQ	60 CN	ĐHV	2	1	1,200	
26	Chăn nuôi trâu bò	ĐHCQ	60 CN	ĐHV	2	1	1,200	
27	Chăn nuôi gia cầm	ĐHCQ	60 CN	ĐHV	2	1	1,200	
28	Công nghệ sinh sản vật nuôi	ĐHCQ	60 CN	ĐHV	2	1	1,200	
29	Di truyền động vật	ĐHCQ	62CN, TY	ĐHV	1	1	1,200	
30	Thực vật thủy sinh	ĐHCQ	62TS	ĐHV	1	1	1,000	
31	Vi sinh vật thủy sản	ĐHCQ	62TS	ĐHV	1	1	1,200	
B	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác						143,896	
I	Hoạt động chung của khoa						30,000	
	Đưa sinh viên k62 đi thực tế		K62	Ngoài trường	2		10,000	
	Hoạt động tháng rèn nghề			ĐHV	2		20,000	
II	Hoạt động của các Bộ môn						113,896	
2.1	Bộ môn Khoa học cây trồng						36,652	
	Thực tập giáo trình nông học	ĐHCQ	K60 NH	Ngoài trường		2	7,330	11 Sinh Viên
	Thực tập nghề nông học	ĐHCQ	K60 NH	Ngoài trường		8	29,322	11 Sinh Viên
2.2	Bộ môn Thủy sản và Chăn nuôi						66,640	
	Thực tập rèn nghề nuôi hải sản	ĐHCQ	60 NTTS	ĐHV	1	5	34,910	23 sinh viên
	Thực tập rèn nghề nuôi cá nước ngọt	ĐHCQ	60 NTTS	ĐHV	2	5	36,190	24 sinh viên
	Thực tập rèn nghề chăn nuôi	ĐHCQ	60 Chăn nuôi	ĐHV	1	8	11,798	5 sinh viên
	Thực tế chăn nuôi	ĐHCQ	61 Chăn nuôi	ĐHV	2	2	2,380	5 sinh viên
2.3	Bộ môn Quản lý đất đai						4,821	
	Thực tập tốt nghiệp ngành QLDD	ĐHCQ	K59 QLDD	Ngoài trường	2	2	4,821	7 sinh viên
2.4	Bộ môn QLTNMT						5,784	
	Thực tập tốt nghiệp ngành QLTNMT	ĐHCQ	K59 QLTNMT	Ngoài trường	2	9	5,784	9 sinh viên
	Tổng cộng:						197,446	

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp	Ghi chú
-----	--------------------------------------	-----------------------------	--------------	--	----------------------	-------------------------------------	-------------------------	---------

TS. NGUYỄN ĐÌNH VINH



TS. Nguyễn Đình Vinh

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG MUA SẮM
NĂM TÀI CHÍNH 2022

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Mục đích sử dụng	Địa chỉ đặt thiết bị / Địa chỉ sử dụng thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo					5,200	Cần cử chương trình CDIO được phê duyệt để đề xuất mua sắm nếu cần
1.1	Máy test nhanh các thông số môi trường	Kiểm tra các thông số môi trường	Phòng thực hành TNMT	bộ	600	600	
1.2	Máy đo chỉ tiêu vi khí hậu	Đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, áp suất	Phòng thực hành TNMT	bộ	4,600	4,600	
2	Tài liệu giáo trình					23,100	
2.1	Hà Văn Thuyết, Cao Hoàng Lan, Nguyễn Thị Hạnh, 2015. Công nghệ rau quả. NXB Bách Khoa Hà Nội.	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,200	
2.2	Nguyễn Minh Trí, 2017. Giáo trình nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm. NXB. Đại học Cần Thơ	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,200	
2.3	Nguyễn Bảo Vệ, Nguyễn Thị Xuân Thu, Giáo trình Hệ thống canh tác, Tủ sách ĐH Cần Thơ, 2005	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,200	
2.4	Trần Nếp - Giáo trình thủy nông – Trường Đại học nông nghiệp, 2012	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	800	
2.5	Nguyễn Ngọc Thuận. Giáo trình trồng hoa cây cảnh. NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2018	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.6	Bùi Quang Tuấn (chủ biên) (2012), Giáo trình cây thức ăn chăn nuôi, NXB Đại học nông nghiệp	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.7	Hà Thị Thanh Đoàn, Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Thị Cẩm Mỹ, Phan Chí Nghĩa, Hoàng Thị Lệ Thu, Giáo trình Cây công nghiệp. NXB Đại học Thái Nguyên, 2017.	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.8	Phạm Văn Cường, Tăng Thị Hạnh, Vũ Văn Liết, Nguyễn Thiện Huyền, Nguyễn Hữu Tề, Giáo trình cây lúa. NXB Đại học Nông nghiệp, 2015.	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.9	Nguyễn Thế Hùng, Giáo trình cây ngô. NXB Đại học Nông nghiệp, 2017.	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.10	Trần Văn Chính (cb), Cao Việt Hà, Nguyễn Hữu Thành, Nguyễn Xuân Thành, Đỗ Nguyễn Hải, Hoàng Văn Múa, Giáo trình thổ nhưỡng học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội. 2006.	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.11	Phan Thị Thanh Quế, Bùi Thị Quỳnh Hoa (2017). Giáo trình Công nghệ chế biến thủy và hải sản. Nhà xuất bản ĐH Cần Thơ, 196 tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.12	Dương Nhật Long, Nguyễn Anh Tuấn, Lam Mỹ Lan (2014). Giáo trình Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 230tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Mục đích sử dụng	Địa chỉ đặt thiết bị / Địa chỉ sử dụng thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.13	Trương Văn Dân, Mạc Như Bình; Nguyễn Quang Lịch (2020). Giáo trình phương pháp nghiên cứu trong nghề cá. Nhà xuất bản Đại học Huế, 158 trang.	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.14	Võ Thị Thanh Lộc, Huỳnh Hữu Thọ (2015). Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 208tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.15	Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Võ Đức Nghĩa, Phạm Thị Phương Lan (2018). Giáo trình Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm, Nhà xuất bản Đại học Huế, 179 tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.16	Nguyễn Tiến Lực (2016). Công nghệ chế biến thịt và thủy sản. NXB Đại học quốc gia TP HCM, 430tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.17	Nguyễn Văn Mười, Trần Thanh Trúc (2014), Giáo trình Xử lý sau thu hoạch và chế biến sản phẩm động vật, Nhà Xuất bản ĐH Cần Thơ, 220 tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.18	Lâm Thị Thu Hương (2021), Mô phối gia súc, NXB Đại học quốc gia TP HCM, 236tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.19	Lưu Thị Dung, Phạm Quốc Hùng (2015), Giáo trình mô phối học thủy sản, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 142 tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.20	Trương Hữu Dũng, Phạm Đình Thám, Trần Văn Thăng (2018). Giáo trình phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi thú y. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 160tr	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
2.21	Võ Thị Trà An, Lê Thanh Hiền, Dương Huy Đồng, Hồ Thị Kim Hoa, Nguyễn Tiến Thành, Nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi thú y, NXB Đại học quốc gia TP HCM	Giảng dạy	Thư Viện	Quyển	10	1,100	
3	Văn phòng phẩm					17,200	Theo QC CTNB
3.1	Giấy in	Công tác VP	Văn phòng Viện	40 gram	80	3,200	
3.2	VPP khác	Công tác VP	Văn phòng Viện	4 quý	3,500	14,000	
4	Khác						
Tổng cộng:						45,500	

Nghệ An, ngày 15 tháng 1 năm 2021
TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TS. Nguyễn Đình Vinh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NĂM 2022

1 Đề xuất số lượng viên chức tuyển mới														
TT	Đơn vị cấp 3 và tương đương (Khoa/Bộ môn/Tổ hành chính)	Số lượng	Trình độ		Ngành/ chuyên ngành đào tạo			Bậc đào tạo			Ghi chú			
1	Bộ môn Thủy sản và chăn nuôi	2	Thạc sỹ		Thú y, chăn nuôi			Thạc sỹ			1 CB chăn nuôi, 1 CB Thú y			
Tổng cộng:														
2 Danh sách viên chức nghỉ hưu, kéo dài thời gian công tác														
TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Khoa/Bộ môn/Tổ	Chuyên ngành đào tạo	Chức danh	Chức vụ	Trình độ	Thời gian nghỉ hưu /kéo dài	Ghi chú			
		Nam	Nữ											
3 Danh sách viên chức nghỉ phép, nghỉ không lương, thai sản														
TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Khoa/Bộ môn/Tổ	Chuyên ngành đào tạo	Chức danh	Chức vụ	Trình độ	Thời gian nghỉ	Ghi chú			
		Nam	Nữ											
1	Nguyễn Thị Thuý	1985		Kinh	Bộ môn Khoa học cây trồng	Nông học	Giảng viên	CVHT	Tiến sỹ		Thai sản			
4 Đào tạo chuyên môn; Đào tạo lý luận chính trị														
TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Nội dung đào tạo	Bậc đào tạo	Nơi đào tạo			Thời gian (dự kiến từ năm ... đến năm ...)	Kinh phí dự trù	Ghi chú		
		Nam	Nữ				Tại ĐHV	Trong nước	Ngoài nước					
1	Nguyễn Văn Hoàn	1982		Kinh	Trung cấp LLCT	Trung cấp		x		9/2021 - 6/2022	10,000			
2	Trần Hậu Thìn	1979		Kinh	Trung cấp LLCT	Trung cấp		x		9/2021 - 6/2023	10,000			
Tổng cộng:														
5 Bồi dưỡng														
TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Nội dung bồi dưỡng	Thời lượng chương trình	Nơi bồi dưỡng			Thời gian	Kinh phí dự trù (đồng)	Ghi chú		
		Nam	Nữ				Tại ĐHV	Trong nước	Ngoài nước					
1	Tạ Thị Bình	1979		Kinh	Tin học	1 tháng	x			9/2021 - 6/2022	3,000			
2	Trương Thị Thành Vinh	1984		Kinh	Tiến sỹ	4 năm		Huế		2022-2026	25,000			
3	Võ Thị Thu Hà	1987		Kinh	Tiến sỹ	5 năm		Hà Nội		2022- 2026	25,000			
4	Phan Thị Quỳnh Nga	1986		Kinh	Tiếng Anh Ielts	6 tháng		Vinh		12/2021 - 6/2022	11,000			
5	Hoàng Thị Thuý	1990		Kinh	Tiếng Anh Ielts	6 tháng		Vinh		12/2021 - 6/2023	11,000			
6	Trần Thị Tuyền	1982		Kinh	Chứng chỉ Giảng viên HSE	3 tháng		Hà Nội		12/2021 - 3/2022	9,800			
7	Đậu Khắc Tài	1976		Kinh	Các phần mềm đồ họa	3 tháng		Hà Nội		12/2021 - 3/2023	9,800			

8	Nguyễn Văn	Hoàn	1982			Tiến sỹ	4 năm		Huế		2022-2025	25,000	
9	Cao Thị Thu	Dung		1985		Tiến sỹ	4 năm		Hà Nội		2022-2025	25,000	
Tổng cộng:													
6 Hội nghị, hội thảo, tập huấn, thực tập sinh, hợp tác khoa học...													

TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tiêu đề/Nội dung	Thời lượng	Nơi tổ chức			Thời gian	Kinh phí dự trù	Ghi chú
		Nam	Nữ				Tại ĐHV	Trong nước	Ngoài nước			
1	Phan Thị Quỳnh		1986	Kinh	Hội nghị Địa lý toàn quốc			X			1,000	
2	Hoàng Thị Thủy		1990	Kinh	Hội nghị Địa lý toàn quốc			X			1,000	
3	Trần Thị Tuyền		1982	Kinh	Hội nghị Địa lý toàn quốc			X			1,000	
4	Lê Minh Hải	1979			Giảng dạy West Pomeranian University of Technology, Szczecin, Poland	3 -5 ngày			Poland	13-20/6/2022	60,000	Erasmus+ KA107 _2020 project
8	Nguyễn Văn Hoàn	1982			Giảng dạy West Pomeranian University of Technology, Szczecin, Poland	3 -5 ngày			Poland	13-20/6/2022	60,000	Erasmus+ KA107 _2020 project
Tổng cộng:												63,000

7 Bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp										
TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Chức danh hiện tại	Chức danh đề nghị bổ nhiệm/thay đổi		Ghi chú
		Nam	Nữ					Chức danh	Năm	
1	Trần Thị Tuyền		1982	Kinh	Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên	Giảng viên chính	Giảng viên cao cấp	2022	
2	Trần Thị Tuyền		1982	Kinh	Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	2022	

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TS. Nguyễn Đình Vinh

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM TÀI CHÍNH 2022

STT	Nội dung Nghiên cứu khoa học	Chủ trì đề tài, dự án	Số kinh phí	Ghi chú
I	Các đề tài dự án do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao theo dự toán			
1	Các đề tài, dự án cấp Nhà nước			
2	Các đề tài, dự án cấp Bộ			
	Hiện trạng và giải pháp quản lý tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại tỉnh Nghệ An	Hoàng Thị Thủy	500,000	
3	Các đề tài, dự án cấp tỉnh			
	Đánh giá và dự báo mức độ suy thoái đất tại tỉnh Nghệ An	Trần Thị Tuyền	600,000	
II	Các đề tài, dự án do các đơn vị liên hệ và Trường ký hợp đồng			
III	Các đề tài cấp trường Các đơn vị đề xuất trên cơ sở thực tiễn			
IV	Các đề tài Nghiên cứu khoa học của người học (sinh viên, học viên)			
	Nghiên cứu các giải pháp quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước tại các địa phương bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu		5,000	
	Nghiên cứu quy luật phát sinh, phát triển sâu bệnh hại chính trên cây cam	Nguyễn Thị Hiền	5,000	
V	Các công bố khoa học khác nếu có			
VI	Các nhiệm vụ khoa học từ các nhóm nghiên cứu			
6.1	Tên Nhóm nghiên cứu (Các nhiệm vụ khoa học từ nhóm nghiên cứu mạnh cho các hoạt động khoa học có tính đột phá, có tính chuyển giao)			
6.2	Các nhiệm vụ khoa học từ các học phần dạy học dự án (Mỗi học phần chọn 1 dự án tốt nhất)			Tối đa 10 tr/đề tài (Thay thế hoạt động SV NCKH hàng năm)
	Nguyên lý thiết kế và quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường	Nguyễn Thị Thúy	5,000	
6.3	- Các nhiệm vụ khoa học khác nếu có			
VII	Các hội nghị, hội thảo khoa học			
a	Hội thảo khoa học quốc tế			
b	Hội thảo khoa học quốc tế: Kinh tế tuần hoàn: Lộ trình, cơ chế và tiềm năng, thách thức áp dụng vào khu vực Bắc Trung Bộ	BM Quản lý tài nguyên và môi trường		Tổ chức tài trợ
c	Hội thảo khoa học cấp trường			
XIII	Các hoạt động KHCN khác			
1	Đăng ký sở hữu trí tuệ			

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TN

KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU HỌC TẬP
Năm tài chính 2022

TT	Tên giáo trình/tài liệu học tập đăng ký biên soạn, xuất bản	Tên học phần tương ứng	Hệ DT ĐH/SĐH	Mã HP	Số TC	Bộ môn quản lý HP	Chủ biên (chức danh, học vị)	Các đồng tác giả	Thời gian nộp bản thảo
1	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	Đại học	AQU3000	5	Thủy sản và chăn nuôi	TS. Tạ Thị Bình; TS. Lê Minh Hải	TS. Nguyễn Đình Vinh	Tháng 10/2022
Tổng cộng									
Danh sách này có 1 giáo trình đăng ký xuất bản									

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

TRƯỜNG ĐƠN VỊ



TS. NGUYỄN ĐÌNH VINH

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU NĂM TÀI CHÍNH 2022 DÀNH CHO ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Học kỳ II và học kỳ hè năm học 2021 - 2022				Học kỳ I năm học 2022 - 2023				TỔNG CỘNG	Ghi chú	
		Thành tiền học kỳ II và học kỳ hè năm học 2021-2022	(Khối ngành V): Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y;	(Khối ngành VII) Khối ngành nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	Thành tiền học kỳ I năm học 2022-2023	(Khối ngành V): Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y;	(Khối ngành VII) Khối ngành nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	Số lượt TC theo KH đào tạo (số liệu cột này là cột (8) Biểu 2a khối ngành V	Đơn giá khối ngành V			Số lượt TC theo KH đào tạo (số liệu cột này là cột (8) Biểu 2a khối ngành VII
(3) = (10)*(11) + (14)x(15)	(10)		(11)	(14)						(15)	(16) =(23)*(24) + (27)x(28)	
(1)	(2)											(30)
A - CÁC KHOẢN THU												
A	ĐỐI VỚI BẠC ĐẠI HỌC VÀ TRÊN ĐẠI HỌC											
I	Học phí	2,332,459.5										
1	Học phí hệ đại học chính quy	1,212,252.0	2420.0	380	944.1	310	1,479,758.00	3199.8	380	694.3	380	2,692,010.00
2	Học phí hệ vừa làm vừa học	27,900.0			60	465	-					27,900.00
3	Học phí hệ Đào tạo từ xa	490,770.0	861	570			-					490,770.00
4	Học phí đào tạo SDH	601,537.5	1012.5	570	52.5	465	-					601,537.50

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI NĂM TÀI CHÍNH 2022

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
	B - CÁC KHOẢN CHI	7,707,151.15	
1	Chi cho con người	6,856,865.40	
1.1	Các khoản chi lương, tiền công, phụ cấp, TN tăng thêm, phúc lợi, lễ tết và các khoản đóng góp BHXH	6,321,688	Biểu 12
1.2	Làm thêm giờ, trực đêm, ngày lễ, dạy thừa giờ		Biểu 2
1.3	Học bổng sinh viên, trợ cấp xã hội		
1.3.a	Kinh phí dành cho học bổng, khuyến khích học tập	304,977.40	
1.3.b	Trợ cấp xã hội	25,200.00	
1.4	Tiền thưởng các loại (Cấp trường, tỉnh, bộ, cá nhân, tập thể...)	100,000	Đ19 . QC CTNB về khen thưởng cá nhân và đơn vị
1.5	Trợ cấp khó khăn, thăm viếng, nghỉ phép	5,000	Theo QCCTNB
1.6	Các khoản hỗ trợ đi học thạc sỹ, tiến sỹ, đào tạo ngắn hạn	100,000	Hướng dẫn số 706/2018 và QCCTNB,
1.7	Khác		
2	Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ	393,564.00	
2.1	Tiền VPP, mua sắm dụng cụ văn phòng	17,200	Biểu 5
2.2	Tiền điện thoại, sách báo tạp chí, Internet	50,000	Theo QCCTNB
2.3	Tổ chức các hội nghị, hội thi NVSP, các chuyên đề	20,000	Biểu 4
2.4	Công tác phí	43,600	Công lệnh khoa
2.5	Thuê giáo viên thỉnh giảng, vận chuyển, thiết bị, chuyên gia		
2.6	Đoàn ra, đoàn vào	30,000	
2.7	Sửa chữa trang thiết bị văn phòng		Biểu 5
2.8	Chi Bảo hộ LĐ, sinh viên đi thực tập, thực tế; hội đồng bảo vệ, hướng dẫn luận văn, học tập kinh nghiệm, chấm thi, kinh phí quản lý cấp khoa, cấp trường, tổ chức thi olympic, học sinh giỏi, thực hành thí nghiệm		
	Sinh viên thực tập, thực tế	113,896	Mục B,II,biểu 4
	Hội đồng bảo vệ luận văn (74 sv*80,000đ/sv)	5,920	Theo QCCTNB
	Hội đồng chấm Luận văn cao học 27 (21 HĐ * 1.000)	21,000	Theo QCCTNB
	Coi thi, chấm thi	10,948	Theo QCCTNB
	Kinh phí quản lý cấp Viện	36,000	Theo QCCTNB
2.9	Chi nghiên cứu khoa học bằng nguồn của nhà trường	15,000	Biểu 5
2.10	Chi biên soạn và nghiệm thu chương trình, tài liệu giáo trình		Theo QCCTNB và các văn bản NN
	Biên soạn giáo trình	30,000	
2.11	Chi các hoạt động cải tiến chương trình, đánh giá, tự đánh giá các chương trình đào tạo		

TT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
2.12	Chi khác		Theo QCCTNB và các văn bản NN
3	Mua sắm, sửa chữa	409,521.75	Biểu 5
3.1	Trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo	5,200	
3.2	Tài liệu giáo trình	23,100	
3.3	Khấu hao	381,222	
4	Chi khác	47,200.00	
4.1	Chi cho công tác đoàn hội	37,200	
4.2	Đưa sinh viên k62 đi thực tế	10,000	Biểu 4

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TS. NGUYỄN ĐÌNH VINH

TỔNG HỢP THU CHI NĂM TÀI CHÍNH 2022

DVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU CỦA ĐƠN VỊ	4,912,217.50	
1	Học phí	3,812,217.50	
2	Dịch vụ	-	
3	Các khoản thu khác	-	
4	Các đề tài từ ngân sách	500,000.00	
5	Các khoản thu hộ(đề tài ký kết hợp đồng ngoài trường)	600,000.00	
B	CÁC KHOẢN CHI TRỰC TIẾP TẠI ĐƠN VỊ	8,752,151.15	
1	Chi cho con người	6,856,865.40	
2	Chi cho chuyên môn	393,564.00	
3	Mua sắm, sửa chữa	409,521.75	
4	Khác	47,200.00	
5	Các đề tài từ ngân sách	475,000.00	
6	Các khoản thu hộ(đề tài ký kết hợp đồng ngoài trường)	570,000.00	
	CHÊNH LỆCH THU - CHI	(3,839,933.65)	

Nghệ An, ngày 15 tháng 11 năm 2021

TRƯỞNG ĐƠN VỊ


TS. Nguyễn Đình Vinh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Đơn vị tính: đồng
Biểu số 12

**CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG, THU NHẬP TĂNG THÊM VÀ PHÚC LỢI NGÀY LỄ TẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TÍNH THEO MỨC LƯƠNG CƠ BẢN 1.490.000 ĐỒNG (THEO DANH SÁCH, HỆ SỐ LƯƠNG THÁNG 7.2021)**

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí lương, các khoản có tính chất lương chi trả hàng tháng	Các khoản phúc lợi, thanh toán thừa giờ	Trích đóng 32% BHXH 2% KPCĐ	Tổng các khoản chi	Ghi chú
	CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO					
1	Trường Sư Phạm					
	Trường Sư Phạm - Khoa Địa Lý	1,298,937,771	451,059,835	326,020,809	2,076,018,415	
	Trường Sư Phạm - Khoa Giáo dục chính trị	1,677,215,624	905,329,917	394,927,325	2,977,472,866	
	Trường Sư Phạm - Khoa Giáo dục MN	1,257,446,879	1,469,674,372	295,536,296	3,022,657,547	
	Trường Sư Phạm - Khoa Giáo dục Tiểu học	1,260,051,668	1,767,736,120	296,421,184	3,324,208,972	
	Trường Sư Phạm - Khoa Hóa Học	2,082,287,216	544,775,791	515,352,022	3,142,415,028	
	Trường Sư Phạm - Khoa Lịch Sử	1,707,763,558	521,428,225	398,846,585	2,628,038,369	
	Trường Sư Phạm - Khoa Ngữ Văn	2,496,654,076	911,311,869	588,400,297	3,996,366,241	
	Trường Sư Phạm - Khoa Sinh học	1,566,879,374	433,505,313	413,538,188	2,413,922,875	
	Trường Sư Phạm - Khoa Tâm lý Giáo dục	2,247,729,055	1,696,279,977	532,723,396	4,476,732,428	
	Trường Sư Phạm - Khoa Tin Học	581,274,997	412,239,722	139,179,636	1,132,694,356	
	Trường Sư Phạm - Khoa Toán học	3,883,786,094	1,429,721,054	998,109,804	6,311,616,952	
	Trường Sư Phạm - Khoa Vật Lý	1,359,734,143	470,449,132	338,150,029	2,168,333,303	
	Trường Sư Phạm - TT Bồi dưỡng NV Sư phạm	500,801,657	274,626,292	120,081,222	895,509,171	
	Trường Sư Phạm - VP	683,783,016	326,557,517	169,939,173	1,180,279,706	
2	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn					
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Chính trị và Bảo chí	1,704,261,421	753,320,283	404,333,671	2,861,915,375	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Du lịch và CTXH	1,797,957,485	721,903,416	431,055,403	2,950,916,304	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Luật học	1,543,482,295	1,573,656,571	370,809,923	3,487,948,789	

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí lương, các khoản có tính chất lương chi trả hàng tháng	Các khoản phúc lợi, thanh toán thừa giờ	Trích đóng 32% BHXH 2% KPCĐ	Tổng các khoản chi	Ghi chú
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Luật Kinh tế	1,451,962,885	1,368,787,745	345,759,363	3,166,509,994	
	Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn - VP	427,068,630	239,119,819	101,218,680	767,407,129	
3	Trường Kinh tế					
	Trường Kinh Tế - Khoa Kế toán	1,510,794,532	984,989,245	371,794,145	2,867,577,922	
	Trường Kinh Tế - Khoa Kinh tế	1,480,998,271	1,149,468,686	362,299,043	2,992,766,000	
	Trường Kinh Tế - Khoa Quản trị kinh doanh	850,445,293	634,970,660	213,943,462	1,699,359,415	
	Trường Kinh Tế - Khoa Tài chính Ngân hàng	1,095,191,156	602,249,031	262,836,644	1,960,276,831	
	Trường Kinh Tế - VP	356,378,249	203,405,775	87,048,065	646,832,089	
4	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến					
	Viện NC & ĐTTT	518,156,062	288,185,825	120,905,561	927,247,449	
	Viện NC & ĐTTT - Khoa ĐT Trực tuyến	736,600,413	404,704,249	173,623,168	1,314,927,829	
	Viện NC & ĐTTT - TT Công nghệ TT	603,484,345	314,198,774	145,378,597	1,063,061,715	
	Viện NC & ĐTTT - TT Nghiên cứu và Chuyển	894,781,014	650,365,242	210,204,146	1,755,350,402	
	Viện NC & ĐTTT - TT Phát triển học liệu số	597,297,921	343,322,930	134,735,133	1,075,355,984	
5	Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường	1,710,424,613	698,469,108	434,679,822	2,843,573,543	
6	Viện Kỹ thuật - Công nghệ	4,043,236,004	2,337,997,602	1,083,354,171	7,464,587,776	
7	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	3,815,518,259	1,482,799,267	1,023,370,704	6,321,688,230	
8	Khoa Xây dựng	3,044,245,617	1,675,870,948	964,840,167	5,684,956,732	
8	Khoa Giáo dục thể chất	2,615,061,120	980,154,389	635,884,320	4,231,099,829	
9	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	9,787,006,166	3,081,909,184	2,046,315,731	14,915,231,080	
10	Trường Thực hành sư phạm	8,612,290,737	3,379,658,112	2,056,798,229	14,048,747,078	
	Trường Thực hành sư phạm - Mầm Non	3,745,203,534	1,411,941,247	896,966,507	6,054,111,288	
	Trường Thực hành sư phạm - THCS	2,858,771,115	1,084,367,935	687,714,971	4,630,854,021	
	Trường Thực hành sư phạm - Tiểu học	2,332,499,782	1,002,731,688	543,549,783	3,878,781,253	
11	Ban quản lý cơ sở II	1,160,105,448	644,674,325	280,494,288	2,085,274,061	

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí lương, các khoản có tính chất lương chi trả hàng tháng	Các khoản phúc lợi, thanh toán thừa giờ	Trích đóng 32% BHXH 2% KPCD	Tổng các khoản chi	Ghi chú
12	Khoa học và Hợp tác quốc tế	587,322,660	323,839,923	141,066,620	1,052,229,203	
13	Trạm Y tế	782,915,233	398,695,230	195,224,997	1,376,835,460	
14	Văn phòng Đảng - HDT - Đoàn thể	1,660,627,275	852,820,524	401,112,911	2,914,560,710	
15	Đề Án Ngoại ngữ	70,271,850	47,366,759	16,231,464	133,870,073	
16	E Tep	70,271,850	47,366,759	16,231,464	133,870,073	
17	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	6,034,242,374	3,098,158,223	1,502,990,404	10,635,391,001	
18	Khoa Trung tâm GDQPAN Vinh	815,257,860	506,267,837	184,321,344	1,505,847,041	
19	Phòng Công tác Chính trị và HS-SV	799,932,447	493,534,232	190,688,698	1,484,155,378	
20	Phòng Đào tạo	996,251,153	533,313,383	238,474,858	1,768,039,393	
21	Phòng Đào tạo Sau Đại học	909,133,322	361,087,041	222,980,193	1,493,200,556	
22	Phòng Hành chính Tổng hợp	1,365,685,983	782,750,235	332,968,727	2,481,404,945	
23	Phòng Kế hoạch-Tài chính	1,125,861,054	657,118,232	272,652,120	2,055,631,406	
24	Phòng Quản Trị và Đầu tư	2,264,401,005	1,236,157,591	555,928,250	4,056,486,846	
25	Phòng Thanh tra - Pháp chế	752,111,688	345,691,911	187,734,207	1,285,537,805	
26	Phòng Tổ chức Cán bộ	639,238,657	376,580,183	150,344,695	1,166,163,535	
27	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,237,931,499	671,527,170	302,607,986	2,212,066,655	
28	Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ sinh viên	710,062,926	427,636,334	171,858,984	1,309,558,244	
29	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	1,024,572,522	594,323,394	269,172,386	1,888,068,301	
30	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	863,653,192	382,136,525	213,883,886	1,459,673,602	
31	Trung tâm Nội trú	1,363,504,124	843,038,291	322,058,994	2,528,601,409	
32	Trung tâm Thông tin - Thư viện	2,228,082,342	1,269,150,881	536,124,648	4,033,357,871	
33	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	2,747,011,941	1,475,510,965	659,188,325	4,881,711,232	
34	Văn phòng đại diện tỉnh Thanh Hóa	153,465,576	97,202,149	36,475,200	287,142,925	
35	Nhà Xuất bản	525,341,070	239,042,501	126,629,736	891,013,307	
	Tổng Cộng	30,361,913,982	16,465,948,095	7,400,815,648	55,119,691,033	